

Luật số: /2025/QH15

Dự thảo 5

LUẬT
DỰ TRỮ QUỐC GIA

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Dự trữ quốc gia.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

- Luật này quy định việc hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia và quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia.
- Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Mục tiêu của dự trữ quốc gia

Nhà nước hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia thực hiện các mục tiêu sau:

- Chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu đói; phục vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an sinh xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; hoạt động của Đảng và Nhà nước.
- Dự trữ chiến lược để bảo đảm tự chủ chiến lược quốc gia nhằm huy động, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; là công cụ điều tiết thị trường để bảo đảm nền kinh tế vận hành ổn định, hiệu quả theo quy luật thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Dự trữ quốc gia* là dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa, tài nguyên, khoáng sản quan trọng, sản phẩm công nghệ cao do Nhà nước quản lý để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia.
- Hàng dự trữ quốc gia* là vật tư, thiết bị, hàng hóa do Nhà nước quản lý để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật này.

3. *Hàng dự trữ chiến lược* là vật tư, thiết bị, hàng hóa, tài nguyên, khoáng sản quan trọng, sản phẩm công nghệ cao do Nhà nước quản lý để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật này.

4. *Tình huống đột xuất, cấp bách xuất cấp hàng dự trữ quốc gia (gọi tắt là tình huống đột xuất, cấp bách)* là tình trạng thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; trật tự an toàn xã hội cần được giải quyết ngay.

5. *Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia* là việc xuất hàng dự trữ quốc gia không thu tiền để cấp cho các tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dự trữ quốc gia

1. Ban hành chiến lược, quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia, định hướng phát triển dự trữ quốc gia để thực hiện mục tiêu chiến lược về an ninh kinh tế - tài chính quốc gia, quốc phòng, an ninh; điều tiết thị trường, ổn định và phát triển đất nước phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

2. Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện dự trữ quốc gia và khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự trữ quốc gia.

3. Nguồn lực dự trữ quốc gia được tích hợp trong các chiến lược về quốc phòng, an ninh, an ninh kinh tế, an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an sinh xã hội. Phân tích, dự báo, nắm tình hình để chủ động chuẩn bị các nguồn lực dự trữ quốc gia, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

4. Dự trữ quốc gia được quản lý tập trung, thống nhất theo sự điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phân công, phân định cơ chế quản lý, điều hành cho các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương quản lý phù hợp với lĩnh vực, địa bàn theo mục tiêu dự trữ quốc gia.

5. Bảo đảm nguồn lực cho dự trữ quốc gia đủ mạnh, cơ cấu hợp lý đối với vật tư, thiết bị, hàng hóa, tài nguyên quan trọng, thiết yếu, tài nguyên khoáng sản quốc gia, năng lượng quốc gia phù hợp với đặc thù và lợi ích chiến lược của đất nước trong từng thời kỳ, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; giao đất, cho thuê đất, xây dựng hệ thống kho dự trữ quốc gia phù hợp với quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia.

6. Nhà nước có chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dự trữ quốc gia.

7. Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư, nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa hoạt động dự trữ quốc gia.

8. Hợp tác quốc tế để chủ động, linh hoạt trong trao đổi, chia sẻ nguồn lực dự trữ quốc gia; hợp tác, liên kết vùng và khu vực để tham gia vào quá trình dự trữ quốc gia bảo đảm trong tình huống khẩn cấp, cấp bách, góp phần nâng uy tín và vị thế quốc gia trong quan hệ quốc tế.

9. Trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các chính sách tại Điều này.

Điều 5. Chiến lược dự trữ quốc gia

1. Căn cứ xây dựng chiến lược dự trữ quốc gia:

- a) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; an sinh xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Chính sách phát triển dự trữ quốc gia, định hướng nguồn lực dự trữ quốc gia, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;
- c) Dự báo tình hình thế giới, khu vực và trong nước, tình huống đột xuất, cấp bách có khả năng xảy ra; mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; hoạt động của Đảng và Nhà nước.

2. Nội dung chủ yếu của chiến lược dự trữ quốc gia

- a) Mục tiêu của dự trữ quốc gia, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế;
- b) Định hướng phát triển dự trữ quốc gia;
- c) Nguồn lực dự trữ quốc gia; kế hoạch bố trí dự trữ quốc gia theo khu vực, địa bàn chiến lược; sẵn sàng ứng phó với tình huống đột xuất, cấp bách;
- d) Phân định cơ chế quản lý, điều hành dự trữ quốc gia của từng cơ quan, đơn vị chuyên trách quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;
- đ) Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện chiến lược dự trữ quốc gia.

3. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược dự trữ quốc gia cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn trên 20 năm và được cập nhật, điều chỉnh theo tình hình thực tế.

Điều 6. Nguồn hình thành dự trữ quốc gia

1. Dự trữ quốc gia được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

1. Hàng dự trữ quốc gia gồm các mặt hàng đáp ứng mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật này và một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Mặt hàng chiến lược an ninh kinh tế, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, có tác dụng ứng phó kịp thời trong tình huống đột xuất, cấp bách;
- b) Mặt hàng thiết yếu, có tần suất sử dụng nhiều, đảm bảo an sinh xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- c) Mặt hàng đặc chủng, không thể thay thế;
- d) Là vật tư, thiết bị, hàng hóa bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Hàng dự trữ chiến lược gồm các mặt hàng thuộc danh mục hàng dự trữ quốc gia, đáp ứng mục tiêu quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật này và một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Là tài nguyên quan trọng, thiết yếu, tài nguyên khoáng sản quốc gia, năng lượng quốc gia đáp ứng yêu cầu về chiến lược an ninh kinh tế, an ninh năng lượng, an ninh lương thực;
- b) Vật tư, thiết bị, hàng hóa chiến lược phục vụ quốc phòng, an ninh;
- c) Hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu; giống cây trồng, vật nuôi; thuốc; thiết bị y tế; trang thiết bị, sản phẩm khoa học, công nghệ, công nghệ cao;
- d) Hàng dự trữ chiến lược khác theo quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và phân công các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

4. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược quy định chi tiết mặt hàng dự trữ quốc gia, mặt hàng dự trữ chiến lược thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Nguyên tắc quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

1. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải được quản lý chặt chẽ, an toàn, bí mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; không để thất thoát, lãng phí; chủ động đáp ứng kịp thời mục tiêu, yêu cầu của dự trữ quốc gia.

2. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật.

3. Hàng dự trữ quốc gia phải đáp ứng quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia tại Luật này.

4. Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải bảo đảm theo kế hoạch, đúng thẩm quyền; đúng chủng loại, số lượng, chất lượng, địa điểm; bảo đảm kịp thời, an toàn; đúng trình tự, thủ tục nhập, xuất theo quy định của pháp luật.

5. Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được nhập bù lại theo quy định của Luật này.

6. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải được quản lý, sử dụng đúng chế độ quản lý tài chính, tài sản nhà nước, thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nội dung quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Quyết định chiến lược, quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia, kế hoạch và chính sách phát triển dự trữ quốc gia.

3. Quy định danh mục hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của dự trữ quốc gia; quyết định nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; phân bổ ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia.

4. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dự trữ quốc gia.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về dự trữ quốc gia.

7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.

8. Hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện quản lý về dự trữ quốc gia theo phân công của Chính phủ và quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tuyên truyền, phổ biến, thực hiện chính sách, pháp luật về dự trữ quốc gia;

b) Có trách nhiệm giao đất, cho thuê đất để xây dựng kho dự trữ quốc gia theo quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia và quy định của pháp luật;

c) Đề nghị xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục tiêu dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

d) Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia tổ chức nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

6. Đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia:

a) Tổ chức quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược bảo đảm số lượng, chất lượng, chủng loại, địa điểm theo đúng quy định;

b) Bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu huy động và sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong mọi tình huống;

c) Thực hiện kế hoạch nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và các nhiệm vụ khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

d) Tổ chức theo dõi việc nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật;

đ) Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đầy đủ tình hình quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thuộc phạm vi quản lý;

e) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất việc nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia theo yêu cầu của cơ quan quản lý dự trữ quốc gia.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nhận hợp đồng thuê bảo quản

1. Trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược bảo đảm đủ số lượng, đúng chất lượng, chủng loại theo quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tại địa điểm theo đúng hợp đồng đã ký.

2. Thực hiện nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược kịp thời theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Thực hiện luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đảm bảo phù hợp với danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất việc nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị quản lý dự trữ quốc gia.

Điều 12. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác dự trữ quốc gia

1. Người làm công tác dự trữ quốc gia bao gồm:

a) Công chức, viên chức làm việc tại cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách;

b) Công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp làm công tác dự trữ quốc gia tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là bộ, cơ quan ngang bộ) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Người làm công tác dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi do Chính phủ quy định.

Điều 13. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng việc nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược để trục lợi.
2. Thiểu trách nhiệm hoặc cố ý làm trái các quy định về quản lý dự trữ quốc gia gây hư hỏng, mất mát, lãng phí tài sản thuộc dự trữ quốc gia.
3. Cản trở hoạt động dự trữ quốc gia.
4. Sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược sai mục đích.
5. Can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia.

Chương II

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 14. Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia

1. Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.
2. Căn cứ dự toán chi dự trữ quốc gia và kế hoạch dự trữ quốc gia được giao các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược giao dự toán, kế hoạch cho các đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật.
3. Trường hợp mua bù, mua tăng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cần bổ sung dự toán chi dự trữ quốc gia từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương trong năm thì bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược gia lập dự toán bổ sung gửi Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.
4. Dự toán chi dự trữ quốc gia trong năm ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đã tạm ứng, chưa sử dụng hết, bao gồm cả khoản tiền thu từ bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được chuyển nguồn đồng thời với việc chuyển kế hoạch dự trữ quốc gia sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau.
5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định định mức chi phí nhập, chi phí xuất tại cửa kho và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược để làm căn cứ xây dựng dự toán chi dự trữ quốc gia hàng năm. Chi phí nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được thực hiện chế độ khoán; trường hợp chưa được quy định định mức chi phí nhập, chi phí xuất tại cửa kho, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược ngoài cửa kho được thanh toán theo thực tế phát sinh theo quy định của pháp luật.
6. Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược mang tính thời vụ, trường hợp luân phiên đổi hàng phải mua hàng mới trước khi xuất

bán hàng cũ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc cho tạm ứng từ ngân sách nhà nước để mua hàng; bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã tạm ứng trong năm kế hoạch.

Điều 15. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho dự trữ quốc gia

1. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho dự trữ quốc gia được bố trí trong kế hoạch hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia

1. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia bao gồm: chi cho hoạt động của bộ máy quản lý; chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ bảo quản; chi ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia; chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức làm công tác dự trữ quốc gia và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia được thực hiện theo dự toán, chế độ quản lý tài chính, ngân sách hiện hành.

Điều 17. Cơ chế tài chính; chế độ kế toán; kiểm toán; chế độ thống kê, báo cáo về dự trữ quốc gia

1. Cơ chế tài chính đối với dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia và tổ chức, doanh nghiệp nhận hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, thống kê, kiểm toán và chế độ báo cáo về dự trữ quốc gia.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có trách nhiệm xét duyệt, ra thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước đã cấp cho đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia và chịu trách nhiệm về kết quả duyệt quyết toán; tổng hợp báo cáo quyết toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Chương III

KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA, NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 18. Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia

1. Việc lập quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm phù hợp với chiến lược dự trữ quốc gia; đồng bộ, phù hợp với nguồn hàng, mật độ dân cư; bảo đảm an toàn.

2. Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với mục tiêu và yêu cầu dự trữ quốc gia;
- b) Phù hợp với khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia;
- c) Bảo đảm tính liên hoàn của hệ thống kho dự trữ quốc gia theo tuyến, khu vực, vùng lãnh thổ;
- d) Bảo đảm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng hiện đại hóa trong công tác bảo quản và quy trình nhập, xuất;
- đ) Phù hợp với khả năng vốn đầu tư;
- e) Xác định rõ giải pháp và lộ trình thực hiện.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định tại Luật này.

Điều 19. Hệ thống kho dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tổ chức xây dựng và phê duyệt hệ thống kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

2. Nguyên tắc lập hệ thống kho dự trữ quốc gia:

- a) Căn cứ vào quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia và quy hoạch sử dụng đất của địa phương;
- b) Thuận lợi cho bảo vệ, phòng chống cháy nổ, giao thông, thông tin liên lạc, nhập, xuất hàng; bảo đảm kho không bị ngập lụt; đồng bộ, quy mô lớn, công nghệ bảo quản tiên tiến, cơ giới hóa trong nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;
- c) Phù hợp với danh mục và nhu cầu xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo địa bàn được phân công, quản lý;
- d) Phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, an ninh và quốc phòng của các vùng, khu vực.

Điều 20. Kho dự trữ quốc gia

1. Kho dự trữ quốc gia phải được xây dựng theo quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia và hệ thống kho dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt; từng bước đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, có công nghệ bảo quản tiên tiến, trang bị đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết để thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa việc nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

2. Kho dự trữ quốc gia phải đáp ứng với quy định về quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

3. Khu vực kho dự trữ quốc gia phải được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, an toàn; trang bị đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật đồng bộ cần thiết cho quan sát, giám sát, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, hư hỏng, mất mát và các yếu tố khác có thể gây thiệt hại đến hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

4. Căn cứ quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia, hệ thống kho dự trữ quốc gia được phê duyệt, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng kho dự trữ để cho thuê hoặc nhận hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

Điều 21. Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong lĩnh vực dự trữ quốc gia

1. Hoạt động dự trữ quốc gia được ưu tiên đầu tư, nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và ứng dụng trong quản lý nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm tính ổn định về chất lượng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; giảm hao hụt hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và bảo vệ môi trường;

b) Nâng cao năng suất lao động, bảo đảm nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược nhanh chóng, kịp thời;

c) Chuyển giao có chọn lọc công nghệ bảo quản tiên tiến của quốc tế.

2. Nội dung nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược bao gồm:

a) Nghiên cứu áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược để tiến tới tự động hóa các khâu trong quá trình nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

b) Hợp tác quốc tế trong chuyển giao ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ kỹ thuật cao trong bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

c) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cao.

3. Bộ Tài chính xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về cập nhật, khai thác quản lý Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược ưu tiên xây dựng kế hoạch, dự toán chi ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Mục 1. NHẬP, XUẤT HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 22. Kế hoạch hàng dự trữ quốc gia

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch hàng dự trữ quốc gia:

- a) Chiến lược dự trữ quốc gia;
- b) Mục tiêu của dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật này.

2. Kế hoạch hàng dự trữ quốc gia gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tồn kho hàng dự trữ quốc gia đầu kỳ;
- b) Nhập tăng, nhập bù, nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia trong kỳ;
- c) Xuất cấp, xuất bán hàng dự trữ quốc gia trong kỳ;
- d) Luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia trong kỳ;

đ) Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia giữa các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia;

- e) Tồn kho hàng dự trữ quốc gia cuối kỳ.

3. Căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phương án cân đối nguồn tài chính từ nguồn xuất bán hàng dự trữ quốc gia, nguồn hợp pháp khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định kế hoạch dự trữ quốc gia hàng năm để các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia triển khai thực hiện.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này và quy định nội dung, trình tự xây dựng, ban hành kế hoạch dự trữ quốc gia.

Điều 23. Thẩm quyền quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia một trong các tình huống sau:

a) Nhập hàng dự trữ quốc gia do tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp cho Nhà nước thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia;

- b) Khi giá cả thị trường tăng, giảm đột biến.

2. Xuất hàng dự trữ quốc gia một trong các tình huống sau:

- a) Hoạt động của Đảng và Nhà nước;
- b) Khi giá cả thị trường tăng, giảm đột biến;

c) Xuất hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp chưa có trong kế hoạch hàng năm được duyệt của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc ngoài tình huống quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật này; bộ, cơ quan ngang bộ được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia không có, không đủ hàng dự trữ quốc gia để xuất cấp theo mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định nội dung, trình tự quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia một trong các tình huống sau:

- a) Nhập hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch dự trữ quốc gia;
- b) Nhập hàng theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật này;
- c) Nhập hàng dự trữ quốc gia đối với số lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với sổ kế toán.

2. Xuất hàng dự trữ quốc gia một trong các tình huống sau:

- a) Xuất hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch;
- b) Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật này;
- c) Xuất tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia.

3. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp sau:

- a) Theo quy hoạch, kế hoạch để bảo đảm an toàn, phù hợp điều kiện về kho hàng, bảo quản hàng dự trữ quốc gia;
- b) Hàng dự trữ quốc gia trong vùng bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc không an toàn;
- c) Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia đến nơi cần thiết để sẵn sàng phục vụ các nhiệm vụ phát sinh;
- d) Do yêu cầu cần thiết của công tác kiểm kê, bàn giao, thanh tra, điều tra.

4. Tạm xuất hàng dự trữ quốc gia

a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định tạm xuất hàng dự trữ quốc gia để kịp thời phục vụ phòng, chống, khắc phục các tình huống phát sinh theo mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, trường hợp hàng dự trữ quốc gia đáp ứng quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia được nhập lại kho dự trữ quốc gia;

trường hợp không đáp ứng quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định xuất cấp, xuất bán hàng dự trữ quốc gia và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định nội dung, trình tự quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

Điều 25. Mua, bán hàng dự trữ quốc gia

1. Mua, bán hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo kế hoạch dự trữ quốc gia.

2. Mua, bán hàng dự trữ quốc gia bao gồm các phương thức:

a) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về đấu giá và pháp luật khác có liên quan; trường hợp đấu giá không thành thì đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia báo cáo Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định bán trực tiếp rộng rãi mọi đối tượng;

b) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia trực tiếp rộng rãi mọi đối tượng;

c) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý được áp dụng theo quy định của pháp luật về lĩnh vực quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan.

d) Hàng dự trữ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh chỉ được bán chỉ định cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bao gồm các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh phục vụ sản xuất.

3. Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá tài sản, pháp luật về giá và pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục mua, bán hàng dự trữ quốc gia quy định tại Điều này.

Mục 2. BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 26. Yêu cầu về bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Hàng dự trữ quốc gia phải được cất giữ đúng địa điểm; bảo quản theo quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia và hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia bảo đảm về số lượng, chất lượng, an toàn.

2. Bảo quản hàng dự trữ quốc gia nếu hao hụt quá định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật do nguyên nhân chủ quan thì đơn vị, cá nhân bảo quản phải bồi thường đối với số lượng hao hụt quá định mức đó; trường hợp hao hụt thấp hơn so với định mức kinh tế - kỹ thuật thì đơn vị, cá nhân được trích thưởng theo quy định của Chính phủ.

3. Hàng dự trữ quốc gia bị hư hỏng, giảm chất lượng trong quá trình bảo quản phải được xuất cấp, xuất bán kịp thời để đảm bảo thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia và hạn chế thiệt hại. Trường hợp hàng dự trữ quốc gia bị hư hỏng, giảm chất lượng do nguyên nhân khách quan thì đơn vị, cá nhân bảo quản không phải

bồi thường; trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia được phân công quản lý.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kịp thời ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

3. Thủ trưởng đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia và người trực tiếp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia được giao.

4. Đối với hàng dự trữ quốc gia có đặc thù về kỹ thuật, kho chứa, yêu cầu về bảo quản, các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia được thuê tổ chức, doanh nghiệp đủ tiêu chí theo quy định tại Điều 28 của Luật này để ký hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 28. Thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Tổ chức, doanh nghiệp được bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

1. Có tư cách pháp nhân;
2. Sản xuất, kinh doanh mặt hàng phù hợp với mặt hàng được thuê bảo quản;
3. Kho tàng, trang thiết bị phục vụ công tác nhập, xuất, bảo quản phù hợp với quy hoạch tổng thể, hệ thống kho dự trữ quốc gia, quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia;
4. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật có kinh nghiệm quản lý, chuyên môn phù hợp để đáp ứng yêu cầu bảo quản hàng dự trữ quốc gia;
5. Đủ năng lực tài chính để thực hiện hợp đồng bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

MỤC 3. SỬ DỤNG HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 29. Trách nhiệm xuất cấp, tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm thực hiện đúng các thủ tục xuất kho, vận chuyển, giao hàng tại địa điểm quy định, kịp thời, an toàn, đúng số lượng, chất lượng, chủng loại.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ nhận hàng dự trữ quốc gia phải tiếp nhận kịp thời, phân phối đúng mục tiêu, đối tượng, chế độ, chính sách; chấp hành chế độ quản lý tài chính, tài sản nhà nước, chế độ thống kê và chịu sự giám sát, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 30. Quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm:

a) Quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia sau khi tiếp nhận bảo đảm đúng mục đích, đối tượng theo quy định của pháp luật; bảo đảm không thất thoát, lãng phí;

b) Lập hồ sơ theo dõi, hạch toán, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng đối với hàng dự trữ quốc gia được cấp theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. Đối với hàng dự trữ quốc gia được sử dụng nhiều lần phải mở sổ theo dõi chi tiết theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức sử dụng hàng dự trữ quốc gia chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo kết quả sử dụng hàng dự trữ quốc gia với cơ quan, đơn vị quản lý hàng dự trữ quốc gia.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về việc đề nghị cấp và sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

Chương V

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

Điều 31. Nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược

1. Nguyên tắc nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược

a) Bảo đảm phù hợp với chiến lược dự trữ quốc gia;

b) Hàng dự trữ chiến lược phải được nhập, xuất đúng mục đích, đúng đối tượng; theo dõi, hạch toán, kế toán, chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật;

c) Bảo đảm vật tư, thiết bị, hàng hóa dự trữ chiến lược theo lĩnh vực, địa bàn, khu vực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững kinh tế - xã hội;

d) Bảo đảm quy mô và cơ cấu hàng dự trữ chiến lược hợp lý, an toàn, hiệu quả, cân bằng giữa lượng hàng dự trữ chiến lược cần thiết để tăng khả năng chống chịu, tự chủ sản xuất trong ngắn hạn, cung ứng trong dài hạn;

đ) Linh hoạt, kịp thời, phù hợp với tình huống phát sinh để bảo đảm nền kinh tế vận hành ổn định, hiệu quả theo quy luật thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa;

e) Đa dạng hoá các hình thức, huy động nguồn lực hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp cho hoạt động dự trữ chiến lược; tổ chức, doanh nghiệp và các thành phần tham gia dự trữ chiến lược được ưu đãi về chính sách thuế, chính sách tín dụng và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của Chính phủ bảo

đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, các thành phần tham gia dự trữ chiến lược.

2. Yêu cầu về nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược

a) Nhập hàng dự trữ chiến lược để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia về chiến lược an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh năng lượng;

b) Hàng dự trữ chiến lược phải bảo đảm không để thất thoát, lãng phí; bảo đảm yêu cầu khi cần thì có, khi khó thì dùng được ngay; phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội, an sinh xã hội và yêu cầu đột xuất phát sinh;

c) Xuất hàng dự trữ chiến lược để thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật này khi hàng dự trữ quốc gia không đáp ứng đủ yêu cầu;

d) Xuất hàng dự trữ chiến lược để điều tiết thị trường khi mất cân bằng về cung cầu hàng hoá; đứt gãy chuỗi cung, cầu của thị trường về nguyên, nhiên liệu và hàng hóa; giá cả tăng, giảm đột biến để bảo đảm nền kinh tế vận hành ổn định, bền vững và hiệu quả;

đ) Đơn vị thực hiện dự trữ, doanh nghiệp chịu trách nhiệm nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược kịp thời, đúng số lượng, bảo đảm chất lượng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục quyết định nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược.

Điều 32. Mua, bán hàng dự trữ chiến lược

1. Mua hàng dự trữ chiến lược

a) Mua hàng dự trữ chiến lược sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật hiện hành. Chính phủ quy định trường hợp mua hàng dự trữ chiến lược có tính chất đặc thù.

b) Mua hàng dự trữ chiến lược có sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngoài ngân sách nhà nước được thực hiện theo cơ chế thỏa thuận, tự nguyện, hợp đồng do Chính phủ quy định và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

c) Hàng dự trữ chiến lược để tại các đơn vị, doanh nghiệp từ nguồn hợp pháp của đơn vị, doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ các khoản chi phí quản lý, bảo quản, thuế, lãi suất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bán hàng dự trữ chiến lược

a) Hàng dự trữ chiến lược được xuất bán để thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật này theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Xuất bán hàng dự trữ chiến lược thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá và pháp luật khác có liên quan; trường hợp đấu thầu, đấu giá không thành hoặc trong trường hợp cần thiết theo quyết định của cấp có

thẩm quyền thì đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ chiến lược báo cáo Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược quyết định bán trực tiếp rộng rãi mọi đối tượng, bán chỉ định. Giá bán hàng dự trữ chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá, đấu thầu, đấu giá tài sản và pháp luật khác có liên quan; Chính phủ quy định về giá bán trong trường hợp bán hàng dự trữ chiến lược có tính chất đặc thù.

c) Nguồn thu xuất bán hàng dự trữ chiến lược được giữ lại để nhập, mua, hỗ trợ các khoản chi phí quản lý, bảo quản hàng dự trữ chiến lược; trường hợp trong năm chưa sử dụng hết được chuyển năm sau.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục quyết định mua, bán hàng dự trữ chiến lược.

Điều 33. Bảo quản, cất giữ hàng dự trữ chiến lược

1. Yêu cầu về bảo quản, cất giữ hàng dự trữ chiến lược

a) Hàng dự trữ chiến lược phải được bảo quản, cất giữ đúng địa điểm, phù hợp với đặc điểm tính chất từng loại hàng dự trữ chiến lược, đúng quy định về khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia theo pháp luật về địa chất, khoáng sản và theo đúng quy định của pháp luật.

b) Trong quá trình bảo quản hàng dự trữ chiến lược nếu hao hụt quá định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật do nguyên nhân chủ quan thì đơn vị, cá nhân bảo quản phải bồi thường đối với số lượng hao hụt quá định mức đó; trường hợp hao hụt thấp hơn so với định mức kinh tế - kỹ thuật thì đơn vị, cá nhân được trích thưởng theo quy định của Chính phủ.

c) Hàng dự trữ chiến lược bị hư hỏng, giảm chất lượng trong quá trình bảo quản phải được xuất cấp, xuất bán kịp thời để đảm bảo thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia và hạn chế thiệt hại. Trường hợp hàng dự trữ chiến lược bị hư hỏng, giảm chất lượng do nguyên nhân khách quan thì đơn vị, cá nhân bảo quản không phải bồi thường; trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Hàng dự trữ chiến lược phải được cập nhật, khai thác và quản lý trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trách nhiệm bảo quản, cất giữ hàng dự trữ chiến lược

a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược ban hành quy định về bảo quản hàng dự trữ chiến lược; định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ chiến lược được phân công quản lý.

b) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc bảo quản, đúng số lượng, chất lượng hàng dự trữ chiến lược; kịp

thời ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo quản hàng dự trữ chiến lược.

c) Đối với hàng dự trữ chiến lược có đặc thù về kỹ thuật, kho chứa, yêu cầu về bảo quản, các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ chiến lược được thuê tổ chức, doanh nghiệp đủ tiêu chí theo quy định tại Điều 24 của Luật này để ký hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ chiến lược.

d) Đơn vị, doanh nghiệp tham gia cất giữ hàng dự trữ chiến lược hoặc được thuê bảo quản hàng dự trữ chiến lược chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng dự trữ chiến lược được giao.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định nội dung, trình tự, thủ tục bảo quản hàng dự trữ chiến lược.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của các Luật có liên quan đến dự trữ quốc gia

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 47 Luật Phòng thủ dân sự như sau:

“3. Tổ chức điều hành thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia; quyết định xuất cấp kịp thời, đầy đủ hàng dự trữ quốc gia phục vụ công tác phòng thủ dân sự”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước như sau:

“2. Chi dự trữ quốc gia là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia”.

Điều 35. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 36 Luật này.

2. Các nội dung quy định về dự trữ chiến lược có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 và Điều 7 Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia năm 2026 thực hiện theo quy định Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và pháp luật có liên quan.

2. Việc nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia đang được thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Luật Dự trữ quốc gia

số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng cho đến khi được cấp có thẩm quyền ban hành quy định về bảo quản, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Luật này./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn